LÂM THANH LIÊM

CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM

(1954-1994)

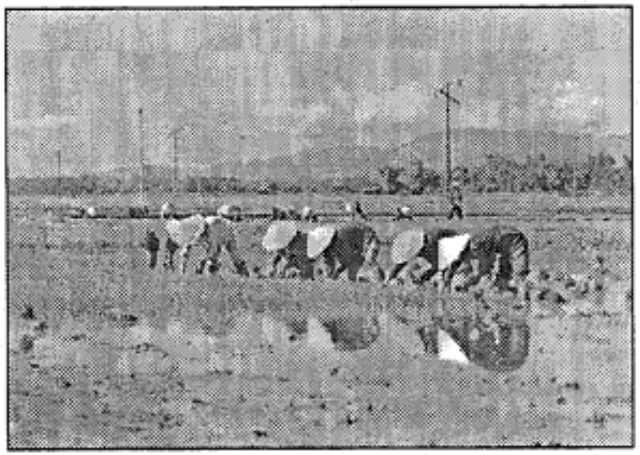

Nhà sách và xuất bản
NAM Á

PHẦN THỨ NHÌ

CHÍNH SÁCH TẬP THỂ HÓA TRIỆT ĐỂ RUỘNG ĐẤT SAU KHI NƯỚC VIỆT NAM ĐƯỢC TÁI THỐNG NHẤT.

Mê say chiến thắng Mỹ, Hà Nội tưởng rằng chỉ quyết tâm làm bất cứ việc gì, họ cũng thành công cả, "với sức người". Theo lời của Tố Hữu, lúc bấy giờ cũng là Ủy viên Bộ chính trị, "sỏi đá cũng thành cơm". Và Tổng bí thư Lê Duẩn nhấn mạnh rằng: "dù cho có khó khăn đến đâu đi nữa, các chướng ngại vật đều được khắc phục, vượt qua..." v.v...

Mặc dù thiếu nhiều phương tiện tài chánh, kỹ thuật và gặp nhiều khó khăn trong chính sách tập thể hóa

ruộng đất, Hà Nội nhất định cải tạo bằng bất cứ giá nào các hợp tác xã miền Bắc, sau khi 2 miền được thống nhất. Chính sách cải tạo nầy được thúc đẩy mạnh mẽ trong những năm 1976-1980, biến các hợp tác xã bậc thấp thành các hợp tác xã bậc cao.

Cùng lúc ấy, Hà Nội thực hiện chính sách cải tạo miền Nam, để sớm đưa miền nầy hội nhập vào miền Bắc xã hội chủ nghĩa càng sớm càng tốt.

Chính sách duy ý chí, quyết tâm xã hội hóa toàn diện nền nông nghiệp (và các lãnh vực kinh tế khác như công nghiệp, thương nghiệp v.v...), đã va chạm nhiều sự chống đối của nhân dân (nhất là ở miền Nam).

CÁC GIAI ĐOẠN TẬP THỂ HÓA RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM (1975-1985).

Người ta có thể phân chia chính sách tập thể hóa ruộng đất ở Việt Nam trong những năm 1976-1985 ra làm nhiều giai đoạn kế tiếp nhau:

- Giai đoạn cải tạo và hoàn tất đưa các hợp tác xã bậc thấp lên thành các hợp tác xã bậc cao ở miền Bắc.
- Giai đoạn gọi là "hợp tác hóa nông nghiệp" (1976-1979) và tập thể hóa triệt để ruộng đất (1979-1980) tại miền Nam.
- Giai đoạn gọi là "tạm đình hoãn tập thể hóa ruộng đất" (1980-1982) và một tân chính sách "ba lợi ích" được phát động.
- Giai đoạn tái tập thể hóa triệt để ruộng đất miền Nam.

I. Giai đoạn cải tạo và hoàn tất các hợp tác xã bậc cao miền Bắc (1976-1980).

Việc nâng các hợp tác xã lên bậc cao bắt buộc Hà Nội phải thực hiện chính sách tập thể hóa triệt để các phương tiện sản xuất trên toàn quốc như ruộng đất, gia súc và các nông cụ khác. Chính sách cải tạo nầy đưa đến hậu quả là phải thay đổi, tổ chức lại cơ cấu của ban quản trị hợp tác xã và các đội sản xuất:

- Vì tầm vóc hợp tác xã lớn bằng một xã hay nhiều xã kết hợp lại, nên ban quản trị hợp tác xã ở cách xa các đội sản xuất. Như vậy, vai trò của ban quản trị có tính cách hành chánh. Nó biến thành một cơ quan "cố vấn kỹ thuật" và "dịch vụ" (vai trò trung gian giữa Nhà nước và xã viên). Chủ tịch ban quản trị hợp tác xã nắm giữ nhiều quyền hành, trở thành một "chủ nhân" ít được các xã viên nhìn thấy, biết họ. Nhưng vị "chủ nhân" nầy lại thiếu khả năng chuyên môn trên mọi phương diện kỹ thuật, quản trị và hành chánh, vì trình độ văn hóa thấp kép. Do đó, họ không đủ khả năng điều hành, chỉ huy, quản lý một cơ sở quá lớn gồm có hàng trăm mẫu tây ruộng đất, hàng trăm nhân công, và vô số các phương tiện sản xuất như máy cày, gia súc, kho tàng, máy bôm nước v.v...

- Tầm vóc của các đội sản xuất trước kia chỉ bằng một thôn, nay nó bỗng nhiên được nâng cấp lên bằng một ấp (làng), phương pháp sản xuất của nó cũng được thay đổi. Giống như một xí nghiệp, đội sản xuất áp dụng "phương pháp làm việc dây chuyền", "chuyên môn hóa" mỗi khâu canh tác. Cách tổ chức sản xuất nầy bắt buộc đội sản xuất phân chia thành nhiều nhóm nhân công "chuyên môn": nhóm trồng trọt, nhóm chăn nuôi v.v...

* Nhóm trồng trọt chẳng hạn được chia ra thành 2 đội:

• Một đội gọi là "đội chuyên" được giao phó nhiệm vụ gieo, làm đất (cày, bừa, trục), thủy nông, bảo vệ thực vật, chăn nuôi gia súc (trâu, bò) v.v...

• Một đội "sản xuất cơ bản" chịu trách nhiệm về các công tác cấy lúa, bón phân, chăm sóc mạ, gặt hái v.v...

* Tổ chức lao động trong "nhóm chăn nuôi" cũng giống như "nhóm trồng trọt". Chính sách "chuyên môn hóa một "đội chuyên" về biến chế các thức ăn gia súc, gia cầm và nuôi chúng, một "đội chuyên" về sản xuất phân chuồng v.v...

Ban quản trị hợp tác xã ấn định "khoán" cho mỗi khâu canh tác và các xã viên của mỗi khâu phải là những nhân công có tay nghề và thực hiện công tác một cách đúng đắn. Họ không cần bận tâm đến các khâu sản xuất khác, không thuộc phạm vi trách nhiệm của họ. Mỗi nhân công thực hiện một ngày "công" (bằng 1/10 ha), đều hưởng cùng một "số điểm chấm công". "Đội trưởng" đặc trách "chấm công" không cần xét công việc làm của xã viên có thật đúng đắn hay không, không cần phân biệt nhân công

tay nghề với nhân công tập sự. Một công cày, bừa, trục đất chẳng hạn là 30 điểm, một công cuốc đất, 15 điểm, một công bón phân vào ruộng lúa hoặc một công cấy, 12 điểm v.v...

Tinh thần lao động bằng ngang nhau, không phân biệt lao động tay nghề với lao động tập sự, làm nản lòng các nông dân giàu kinh nghiệm, làm việc có lương tâm. Bởi vậy, họ vội vã sớm làm xong một "ngày công" trong hợp tác xã, để dành thì giờ còn lại trong ngày, tập trung hết tâm trí, lo chăm sóc mảnh đất thổ cư của họ. Cày dối, cuốc đất dối, cấy thưa, bón phân, chăm sóc mạ không đúng kỹ thuật v.v... đưa đến hậu quả tai hại là năng suất ruộng lúa tập thể quá thấp. Ngoài tệ trạng nầy, vấn đề quản lý yếu kém, nạn tham nhũng trầm trọng, do đó, phân bón, thuốc trừ sâu và các phương tiện sản xuất bị thất thoát ra ngoài thị trường "tự do". Hơn thế nữa, ban quản trị hợp tác xã xài tiền phung phí, tổ chức những buổi tiệc tùng linh đình, nhân các ngày lễ (như ngày lễ quốc khánh, hội hè trong làng v.v...) hoặc nhân dịp có một yếu nhân đến viếng thăm hợp tác xã. Tất cả những sự kiện nêu trên đưa đến hậu quả là chi phí sản xuất trở thành quá cao, được Nhà nước chiết tính ra như sau:

- Chi phí sản xuất (không tính thuế): 45% lợi tức của mỗi vụ lúa.
- Thuế nông nghiệp: 13-14%.
- Các sắc thuế khác (để sung đương vào quỹ hợp tác xã và quỹ của xã): 13-15%.

- Lợi tức còn lại của mỗi vụ lúa: 26-29%. Trên lợi tức còn lại của mỗi vụ lúa kể trên, hợp tác xã giữ lại 10-15% để dành cho:

* Chăn nuôi (chủ yếu là heo).
* Việc trả một vài sắc thuế "phụ thu" như "thuế nuôi quân" chẳng hạn.
* Việc bán cho Nhà nước (có tính cách bắt buộc) một số lượng thóc (5% mỗi vụ) với giá chính thức rẻ mạt (15 hoặc 20 lần giá thấp hơn, so với giá trên thị trường "tự do").
* Việc bán thêm cho nhà nước một ít thóc với giá thỏa thuận giữa đôi bên (Nhà nước với hợp tác xã), gần bằng giá ngoài thị trường "tự do".

Sau rốt, lợi tức thật sự dùng để chia cho các xã viên không còn là bao nhiêu: 10 đến 15% mỗi vụ lúa.

Một "ngày công" 10 điểm chẳng hạn chỉ bằng 0,40 đến 0,60 đồng (thóc được quy ra thành tiền) (1 quan Pháp = 5,50 đồng, theo hối suất chính thức: 12 hoặc 13 đồng theo hối suất chợ đen, năm 1979-1980). Như vậy, lương của một xã viên làm việc trong hợp tác xã chỉ là 4 hoặc 7 đồng mỗi tháng, vào năm 1979-1980, quy ra thóc là 10-12 kg/tháng, thấp hơn "tiêu chuẩn" do nhà nước quy định: lương tối thiểu của mỗi xã viên: 13 kg thóc/tháng.

Lương tối đa: 18 kg/tháng.

Vì đồng lương quá thấp, nên xã viên không hăng say

làm việc cho hợp tác xã. Họ tìm cách, viện cớ nầy, cớ nọ, để vắng mặt ở hợp tác xã hoặc họ lao động "cầm chừng", không tha thiết đến tập thể, làm việc "cẩu thả". Họ thường chế riễu với nhau rằng "cha chết chung, không ai khóc".

Nông dân phá hoại hợp tác xã bằng phương pháp nói trên đưa đến nhiều hậu quả tai hại:

- Sản lượng lương thực của đồng bằng sông Hồng tụt giảm trong những năm 1976-1980.

- Gia súc, gia cầm bị giảm, nhất là đàn heo, vì thiếu thực phẩm gia súc.

Hơn nữa, lương thực dành nuôi gia súc lại thường bị ban quản trị hợp tác xã truất ra đem bán, lấy tiền xài phung phí để tổ chức tiệc tùng linh đình, "phân chia trong nội bộ" giữa các xã viên trong ban quản trị v.v...

Nhà nước đã thực hiện một cuộc điều tra cho thấy rằng số lượng lương thực gia súc bi ban quản trị truất ra xài phung phí, lên đến 40%.

- Nạn thiếu đói hoành hành hầu như quanh năm ở nông thôn miền Bắc (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Hà-Nam-Ninh v.v...). Nông dân ăn không đủ no, mặc không đủ ấm. Thảm trạng nầy đã kéo dài hàng nhiều thập kỷ. Bởi vậy, một biến cố, một bất trắc, dù bé nhỏ (như "nạn" sâu rầy hay hạn hán) đủ gây ra nạn đói kém một vùng hoặc cả miền. "Nạn thiếu ăn và nạn đói kém có định kỳ là điều thông thường" tại miền Bắc, theo lời của một vài cán bộ cao cấp Hà Nội đến Paris công tác. Tình cảnh bi đát nầy

không được Tây phương hay biết hoặc ít hay biết, vì chính sách "bế môn tỏa cảng" do chính quyền Hà Nội chủ trương từ năm 1954.

Từ khi Việt Nam được tái thống nhất, lợi tức và cuộc sống của xã viên miền Bắc càng ngày càng suy giảm, nhất là trong các năm 1977-1980. Lợi tức của họ không vượt quá 10 kg thóc mỗi tháng, tại nhiều tỉnh miền Bắc. Với "đồng lương chết đói" (sic), họ không thể nào tận tụy với hợp tác xã, do đó, năng suất ruộng lúa hợp tác xã luôn luôn thấp, giảm bớt dần để đạt khoảng 1,7 - 1,8 tấn/ha vào năm 1980 (39) (thay vì 2,35t/ha năm 1976 và 2,14t/ha năm 1980, theo các số kiện thống kê chính thức phổ biến).

Trong khi miền Bắc đang trải qua giai đoạn khủng hoảng nông nghiệp chưa từng thấy, chính quyền Hà Nội vẫn tiếp tục thúc đẩy mạnh chính sách cải tạo miền Nam, bằng cách cho áp dụng rập khuôn y nguyên các "hợp tác hóa nông nghiệp" và "hợp tác xã" của miền Bắc. Chính sách duy ý chí nầy, bất chấp quyền lợi và nguyện vọng tha thiết của nông dân miền Nam, lẽ tất nhiên gây ra sự bất mãn và sự chống đối toàn diện của nhân dân, đưa đến nhiều hậu quả nặng nề trên phương diện sản xuất lương thực của đồng bằng sông Cửu Long và miền duyên hải Trung Bộ.

II. GIAI ĐOẠN "HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP" VÀ TẬP THỂ HÓA CƯỠNG BÁCH RUỘNG ĐẤT MIỀN NAM (1978-1979).

Sau khi lật đổ chính quyền miền Nam (ngày 30-4-1975), Hà Nội quyết định giữ nguyên trạng nền kinh tế thị trường miền Nam (tư thương, tự do lưu thông hàng hóa được nhìn nhận, trực canh ruộng đất tư hữu được tôn trọng v.v...).

Trong thời kỳ chuyển tiếp (1975-1977), nông thôn miền Nam chưa gặp nhiều khó khăn. Phân hóa học, thuốc trừ sâu và các phương tiện sản xuất khác vẫn còn tồn tại khá nhiều, nhờ còn nhiều hàng tồn kho của chế độ cũ và nhờ các nước xã hội chủ nghĩa anh em viện trợ. Nông dân có thể mua được dễ dàng các phương tiện sản xuất nêu trên, với giá phải chăng. Hơn thế nữa, thời tiết những năm 1977-1978 đặc biệt thích hợp cho nông nghiệp và các vụ lúa miền Nam được trúng mùa liên tiếp. Giới nông dân còn sinh sống trong thịnh vượng, do đó, việc thu thuế nông nghiệp rất dễ dàng. Ngoài ra, hòa bình được vãn hồi, "Cách mạng" đã "thành công", khí thế nông dân phấn khởi tự nhiên, cộng thêm vào đó chính sách tuyên truyền của Cộng sản Bắc Việt thật khéo léo, "động viên tinh thần"

quần chúng. Nhưng, giai đoạn "hồ hởi phấn khởi của Cách mạng" không được bền vững. Thật vậy, từ tháng 9-1975, chế độ kềm kẹp bắt đầu, làm nản lòng dân miền Nam.

Hà Nội cho áp dụng nhiều biện pháp độc đoán chống lại cái gọi "giới tư bản" miền Nam. Hai đợt đàn áp, bắt bớ, tù đày chống giới tư bản trong 2 năm liên tiếp:

- Đợt thứ nhất "đánh" tư sản mại bản, vào trung tuần tháng 9-1975:

* Giam cầm và tịch thu trọn tài sản của mại chính, các đại thương gia, kỹ nghệ gia v.v... Giới này bị Hà Nội quy cho "tội bóc lột nhân dân".

* Thay thế tờ khai gia đình của chế độ cũ Saigon bằng "hộ khẩu" mới. Muốn được cư trú thường xuyên ở thành phố, đương sự phải chứng minh có công ăn việc làm vững chắc, được chính phủ Hà Nội nhìn nhận là họ thuộc "thành phần thật sự sản xuất" và "hữu ích cho xã hội xã hội chủ nghĩa" (sic).

- Đợt thứ nhì "đánh" tư sản thương nghiệp vào tháng 4 và tháng 5-1978:

* Tịch thu tài sản "tư sản thương nghiệp".

* Đổi tiền đợt 2 để tìm ra thêm thành phần tư sản "bóc lột nhân dân" còn lẩn trốn, để tịch thu tài sản của họ.

* Cấm lưu thông hàng hóa và các nhu yếu phẩm giữa các tỉnh và từ các tỉnh về thành phố, chiếu theo Quyết định của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký ngày 31-3-1978.

Đợt thứ nhì "đánh" tư sản chưa từng thấy từ trước

đến giờ. Cộng sản Hà Nội nhắm vào giới tư sản "Hoa" (Trung Hoa). Chính quyền địa phương kỳ hạn cho họ một tháng phải rời thành phố đi kinh tế mới sinh cơ lập nghiệp, tạo lập lại cuộc đời. Tại đây, họ được "hướng nghiệp", chuyển sang các nghề thật sự sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá hay làm rừng v.v...

Trong 2 tháng (tháng 4 và tháng 5-1978), có 30.500 gia đình tư sản thương nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (40) đi kinh tế mới, chưa kể đến hàng chục ngàn người khác ở các tỉnh, các miền đều cũng phải chịu cùng chung số phận.

Khi hành động như thế, Hà Nội không những tìm cách tịch thâu hết tài sản của họ, mà còn tìm cách bần cùng hóa họ, để đập tan bộ máy sản xuất của chế độ cũ Sàigòn. Các biện pháp độc đoán "cải tạo" nầy cũng nhằm mục đích làm tê liệt đường dây tư thương từ các tỉnh về thành phố. Biện pháp cấm hàng hóa từ các tỉnh đưa về thành phố làm cho thành thị bị khan hiếm nhu yếu phẩm trầm trọng, do đó, giá cả tăng vọt đột ngột ngoài thị trường "tự do". Tại nông thôn, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và các phương tiện sản xuất khác cũng bị khan hiếm, ngoại trừ trên "thị trường chợ đen", với giá "cắt cổ".

Chính sách "cải tạo kinh tế" thành thị đi song hành với việc tập thể hóa cưỡng bách ruộng đất miền Nam.

Thật vậy, từ vụ lúa 1977-1978, Nhà nước nắm độc quyền thương mại phân bón, thuốc trừ sâu v.v... Các phương tiện sản xuất của chế độ cũ đã kiệt quệ và Hà Nội

gặp nhiều khó khăn để nhập cảng phân bón hóa học vì thiếu ngoại tệ (Việt Nam tiêu thụ tối thiểu 1 triệu tấn phân viêm mỗi năm). Chính quyền kiểm soát một phần lớn thương mại nhu yếu phẩm từ các tỉnh đưa về thành phố. Do đó, họ áp đặt luật lệ mà dân chúng phải tuân theo. Nông dân phải khai báo rõ ràng diện tích ruộng đất, gia súc (trâu, bò, heo) cùng các phương tiện sản xuất khác (nông cụ, ghe, bôm nước, mảnh đất "thổ cư" v.v...) và hình thức khai thác ruộng đất (trực canh, tá canh). Căn cứ trên tờ khai nầy, "Ban cải tạo nông thôn miền Nam" kiểm kê ruộng đất, các hình thức canh tác (trực canh, tá canh), gia súc và các nông cụ khác).

Chính sách "cải tạo kinh tế" miền Nam được Bộ chính trị giao phó cho 2 ủy viên của Bộ nầy thực hiện. Cả hai đều được nổi tiếng là thành phần "bảo thủ cực đoan":

Đỗ Mười đặc trách thực hiện hai đợt "đánh tư sản bóc lột nhân dân". Đợt nhì rất quyết liệt và nhân dân miền Nam vẫn còn nhớ mãi thảm cảnh của giới tư sản bị chính quyền Hà Nội đàn áp thẳng tay, tịch thu tài sản, tống khứ họ rời khỏi thành phố, đày ải họ đi các vùng kinh tế mới, nơi rừng thiêng nước độc. Đối với nhân dân miền Nam, vùng kinh tế mới đồng nghĩa với "các trung tâm cải tạo, đày ải" không khác gì trại giam "Goulag" của Liên Xô. Tại các vùng kinh tế mới, nhiều bệnh truyền nhiễm hoành hành nhất là bệnh sốt rét rừng và các chứng bệnh hiểm nghèo khác như kiết lỵ, bệnh ban cua v.v...

Những người già yếu và trẻ con là các nạn nhân đầu tiên bị các bệnh nêu trên giết chết như rạ, vì thiếu bác sĩ và thuốc men. Bởi vậy, nhân dân miền Nam tìm đủ mọi cách để tránh né đi sinh cơ lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới. Do đó, nhân cơ hội chính quyền Hà Nội tổ chức các đợt "di dân bán chính thức của các thuyền nhân" trên biển cả, trong những năm 1978-1980, hàng trăm ngàn đồng bào Việt-Hoa (gốc thương gia, mái chính, bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư, kỹ nghệ gia, công chức và sĩ quan VNCH v.v...) đã trốn thoát khỏi chế độ Cộng sản bằng cách hối lộ, nộp cho chính quyền địa phương một số tiền: từ 6-8 lượng vàng đối với mỗi người "Hoa", đến 10-12 lượng vàng đối với người Việt (1 lượng vàng = 37,50 gram. 2 lượng hối lộ cho cán bộ làm căn cước giả, chứng nhận người Việt gốc Hoa, để được di cư bán chính thức).

Theo Cao Ủy Tỵ Nạn (HCR) của Liên Hiệp Quốc, thì những đợt thuyền nhân trốn thoát bằng đường biển là 209.000 người năm 1979, 76.000 người năm 1980 v.v... Hàng chục ngàn người (30%, theo ước lượng của Cao ủy Tỵ Nạn) đã phải bỏ mình trên biển cả Thái Bình Dương, vì bị sóng biển đập nát ghe thuyền, bị chết khát, bị công an biên phòng Việt Nam giết chết, bị hải tặc Thái Lan, Mã Lai v.v... và vì sự thờ ơ của các thương thuyền quốc tế tấp nập lưu thông trong vùng Nam Hải, không cứu vớt các thuyền nhân.

- Võ Chí Công, lúc bấy giờ là Trưởng Ban Cải Tạo Nông Thôn Miền Nam, được giao phó sứ mạng thực hiện chính sách tập thể hóa ruộng đất. Dưới sự chỉ đạo của Công, Ban cải tạo nông thôn miền Nam đã thực hiện cuộc điều tra về về tình trạng ruộng đất và các hình thức canh tác của miền Nam. Công tác điều tra nầy được hoàn tất vào năm 1977. Căn cứ trên các dữ kiện chính xác cơ bản nêu trên, Nhà nước phân chia xã hội nông thôn miền Nam thành ra làm 4 giai cấp: nông dân "nghèo", tiểu địa chủ, trung địa chủ và địa chủ "giàu".

* Nông dân "nghèo": là những nông dân không có đủ ruộng đất canh tác để tự mưu sinh. Họ phải thuê thêm ruộng đất của các địa chủ khác, bằng cách trả địa tô hoặc phải đi làm thuê mướn cho giới trung địa chủ hay địa chủ "giàu".

* Tiểu địa chủ có từ 0,50 đến 1 ha ruộng lúa.

* Trung địa chủ từ 1 đến 5 ha. Dưới chế độ Cộng sản Hà Nội, các tiểu điền chủ của thời VNCH bị xếp lại thành giai cấp trung địa chủ (1 đến 5 ha). Giới trung địa chủ nầy lại được phân chia ra làm 2 loại:

  • Trung địa chủ cấp thấp (1 đến 3 ha)

  • Trung địa chủ cấp cao (3 đến 5 ha).

* Địa chủ "giàu có" (có trên 5 ha). Các cựu trung điền chủ của thời VNCH được chính quyền Hà Nội đổi lại, chuyển sang qua địa chủ "giàu có". Giới địa chủ nầy được chia ra làm 2 loại:

  • Tư sản nông thôn có trên 7 ha, các phương tiện cơ

giới (máy ủi đất, máy cày cá nhân, ghe thuyền có gắn động cơ, bôm nước v.v...), có gia súc (trâu bò). Lợi tức của họ cao nhờ trực canh và nhờ kinh doanh trong nhiều lãnh vực khác như cho thuê máy cày, máy bôm nước v.v... chẳng hạn.

Họ trực canh nhờ thuê mướn nhân công. Hình thức trực canh nầy được chính quyền Hà Nội gọi là "phương pháp canh tác theo kiểu tư bản", bóc lột "không thích hợp với xã hội xã hội chủ nghĩa".

* Phía nông dân có từ 5 đến 7 ha ruộng lúa. Họ cũng có lợi tức cao. Họ trực canh nhờ nhân công gia đình, và nhờ một phần nhân công thuê mướn, vào các thời kỳ cần nhiều nhân công để làm ruộng (đầu vụ và cuối vụ lúa, lúc mùa gặt).

Việc Hà Nội "sắp xếp lại" các giai cấp điền chủ miền Nam thành 4 giai cấp mới của xã hội cho phép chúng ta đưa ra một số nhận xét như sau:

- Nông dân "nghèo" ở miền Nam hầu hết đều có một mảnh đất để mưu sinh. Mảnh ruộng đất nầy không vượt quá 0,50 ha (kể cả đất thổ cư), chưa đủ nuôi sống gia đình họ, thường có từ 6 đến7 miệng ăn hoặc nhiều hơn nữa. Số nông dân "nghèo" chiếm khoảng 20% tổng số dân miền Nam, với tổng số diện tích ruộng đất bằng 10%.

- Trung địa chủ cấp thấp (từ 1 đến 5 ha): với các tiểu địa chủ (từ 0,50 đến 1 ha), họ chiếm khoảng 50-60% tổng số địa chủ miền Nam, với tổng số diện tích ruộng lúa từ

50-60%. Họ là một lực lượng sản xuất thật quan trọng. Xuất thân từ các gia đình tá điền nghèo khó, họ là nạn nhân bị hiếp đáp và bị giới trung điền chủ (từ 5 đến 50 ha) và đại điền chủ (trên 50 ha) của thời thuộc đại Pháp khai thác, bóc lột sức lao động của họ.

Mặc dù là kẻ thừa hưởng nhiều quyền lợi của Luật "Người Cày Có Ruộng" số 003/70 của Tổng thống Thiệu, giới trung địa chủ cấp thấp nầy vẫn còn nhiều cảm tình và tích cực yểm trợ Mặt Trận "Giải Phóng" Miền Nam trong thời chiến tranh (1960-1975). Họ vẫn chống chế độ miền Nam lúc bấy giờ và đa số gia đình họ gốc "Cách Mạng" từ năm 1945. Gia đình họ phải trả một giá khá đắt trong cuộc chiến "giải phóng" miền Nam. Từ khi đất nước được tái thống nhất, Hà Nội nhìn nhận gia đình họ thuộc chế độ "liệt sĩ".

- Giới trung địa chủ cấp trên (từ 3 đến 5 ha) xuất phát từ 2 nguồn gốc khác nhau:

* Tiểu điền chủ thời Pháp thuộc (1 đến 5 ha). Họ có nhiều cảm tình đối với "Cách Mạnh" và vẫn sống bám ở nông thôn trong thời chiến tranh "giải phóng" (1960-1965). Cũng như các tá điền, họ tích cực ủng hộ cựu Mặt Trận "Giải Phóng" Miền Nam và đa số gia đình họ thuộc thành phần kháng chiến có thân nhân bị giết trong thời chiến. Một số khác còn sống sót nay trở thành cán bộ địa phương. Ruộng đất của họ không bị luật 003/70 của Tổng thống Thiệu truất hữu, vì họ là điền chủ trực canh, diện

tích không vượt quá 15 ha. Ruộng đất họ cũng không bị Mặt Trận "Giải Phóng" Miền Nam tịch thu để cấp phát không cho tá điền, trong thời chiến (1960-1975), vì họ tham gia kháng chiến chống chính phủ Sàigòn và gia đình họ trực canh ruộng đất.

+ Giới trung địa chủ cấp trên cũng có thể xuất thân từ các gia đình tá điền nghèo khó của đồng bằng sông Cửu Long và trung nguyên Trung Phần. Họ "thân Cộng". Giới trung địa chủ nầy cũng có thể là đồng bào di cư miền Bắc vào nam tỵ nạn Cộng sản trước kia. Họ thuộc tín đồ Thiên Chúa Giáo, trở thành tiểu điền chủ (3 đến 5 ha) dưới thời Tổng thống Diệm, nhờ chính sách "Dinh Điền" và "Khu Trù Mật".

- Giới nông dân "giàu có" (từ 5 đến 7 ha) và "tư sản nông thôn" (7 đến 15 ha) xuất thân từ thành phần điền chủ trưởng giả thời Pháp thuộc. Họ có ít nhiều quan hệ chắt chẽ với cựu Mặt Trận "Giải Phóng" Miền Nam, họ gốc gia đình "Cách Mạng", "liệt sĩ". Trong thời chiến tranh "giải phóng miền Nam", họ vẫn sống bám ở nông thôn. Với tư cách điền chủ trực canh, họ không bị luật "Người Cày Có Ruộng" chi phối, không bị truất hữu vì diện tích ruộng đất họ không vượt quá 15 ha.

1/ Giai đoạn gọi là "hợp tác hóa" nông nghiệp (1975-1979).

Mặc dù giới điền chủ miền Nam đã tích cực giúp đỡ, phục vụ trong thời chiến tranh giành độc lập (1945-1954) và chiến tranh "giải phóng" miền Nam (1960-1975), các giới "tư bản nông thôn", các "nông dân giàu" và các "trung địa chủ" đều bị chính quyền Hà Nội tìm cách khai trừ, truất hữu họ, trong đợt tập thể hóa cưỡng bách đầu tiên gọi là *"hợp tác hóa công nghiệp"*, vào những năm 1978-1979. Theo chỉ thị của các chính quyền địa phương, thì các thành phần nông dân sau đây phải gia nhập vào Hợp tác xã và Tập đoàn sản xuất, bắt đầu từ năm 1978:

- Tất cả "tư bản nông thôn". Giới nông dân nầy bị xem như là "thành phần bóc lột nhân dân", vì phương pháp canh tác của họ "theo lối tư bản, không thích hợp với cách làm ăn của xã hội chủ nghĩa".

Ruộng đất, gia súc (trâu bò), và các phương tiện sản xuất khác (máy cày, máy bôm nước, ghe thuyền v.v...) đều bị đưa vào hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, bị xem như là của chung, do "tập thể quản lý". Hay nói cách khác, tài sản của họ đương nhiên bị tịch thu, sau khi họ gia nhập vào tập thể làm ăn.

- Tất cả nông dân canh tác "công điền" cũng bị cưỡng bách gia nhập vào hợp tác xã (HTX) và tập đoàn sản xuất (T.Đ.S.X.). Các công điền chiếm khoảng 2 hoặc 3% diện

tích ruộng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, trước năm 1975, chính quyền địa phương cho nông dân thuê mướn bằng cách cho đấu thầu địa tô tùy thuộc loại ruộng đất: từ 10 đến 15% năng suất ruộng lúa một vụ mỗi năm (thi hành chính sách tá canh của Tổng thống Diệm). Địa tô được trả bằng tiền mặt và số tiền nầy được sung đương vào quỹ của xã.

- Tất cả các điền chủ cho tá điền thuê mướn ruộng đất phải gia nhập vào tập thể làm ăn. Bị xem như là thành phần "bóc lột nhân dân", họ bị cưỡng bách gia nhập vào tập đoàn sản xuất hay hợp tác xã, và ruộng đất đưa vào tập thể trở thành tài sản chung, do ban quản lý hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất quản trị.

- Trung địa chủ cấp cao (3 đến 5 ha) cũng chịu cùng chung số phận, 6 tháng sau, và trung địa chủ cấp dưới cũng thế (1 đến 3 ha), sau 1 năm kể từ khi phát động "phong trào hợp tác xã hóa". Để đưa thành phần địa chủ sau cùng nầy vào tập thể, chính quyền Hà Nội áp dụng nhiều biện pháp khác nhau:

* Phương pháp "thuyết phục": chính quyền địa phương sử dụng các phương pháp nhẹ nhàng có tính cách "ngoại giao", thuyết phục họ gia nhập vào hợp tác xã (HTX) hay tập đoàn sản xuất (TĐSX). Họ không ngần ngại phái cán bộ chính trị đích thân đến tận nhà trung địa chủ chưa chịu gia nhập vào tập thể, thuyết phục, giải thích để họ thay đổi ý kiến gia nhập và T.Đ.S.X. hay

H.T.X. Song song với phương pháp "thuyết phục" nầy, chính quyền địa phương tổ chức các phiên họp nông dân trong ấp, để giải thích, chứng minh cho họ thấy rằng phương pháp khai thác tập thể đất đai là phương pháp làm ăn "sản xuất lớn" X.H.C.N. Sau khi giải thích cách "làm ăn lớn", họ yêu cầu nông dân gia nhập vào H.T.X. hay T.Đ.S.X. bằng cách ký tên trên danh sách đã được trưởng ấp ghi sẵn. Chủ tịch Hội đồng Nhân dân xã và bí thư đảng ở xã-ấp cũng tổ chức những phiên họp tương tợ tại trụ sở nhà việc tất cả các địa chủ "phản động", "ngoan cố" đều bị cưỡng bách đến tham dự các phiên họp nầy và họ không có quyền tìm kiếm một duyên cớ nào để vắng mặt. Chính trị viên có nhiệm vụ giải thích nông dân về các nguyên tắc cơ bản "hợp tác hóa nông nghiệp", nhấn mạnh về quyền tư hữu ruộng đất chẳng hạn được nhà nước nhìn nhận. Chúng tôi có nhiều dịp chứng kiến các phiên họp nông dân nêu trên, nhân cơ hội đi công tác ở các tỉnh trong những năm "hợp tác hóa nông nghiệp" 1978-1979. Chính quyền địa phương khuyến dụ các địa chủ "ngoan cố" gia nhập vào tập thể, thí nghiệm làm ăn chung trong vài năm. "Nếu bất đồng ý kiến", họ có thể xin rút ra khỏi tập thể và chính quyền không làm khó dễ. Chính quyền địa phương nhờ các hiệp hội xã (như đoàn Thanh niên Cộng sản, Hiệp hội Nông dân, Hiệp hội Phụ nữ xã v.v...) tiếp tay thuyết phục, gây áp lực để địa chủ gia nhập vào H.T.X hay T.Đ.S.X.

Các biện pháp "thuyết phục" hay cưỡng bách nêu trên đem lại kết quả "khả quan". Một số địa chủ tin lời, xin "tình nguyện" gia nhập vào tập thể làm ăn.

* Phương pháp ép buộc.

Nếu giải pháp "thuyết phục" không có kết quả, chính quyền địa phương sử dụng biện pháp mạnh, ép buộc các địa chủ "ngoan cố" gia nhập vào HTX, T.Đ.S.X:

- Tự do đi lại của họ bị hạn chế. Muốn ra khỏi xã cư ngụ chẳng hạn, họ phải làm đơn xin phép, giải thích lý do chính đáng cho công an xã cứu xét.
- Các địa chủ "ngoan cố" bị công an xã "mời" tới trụ sở trình diện mỗi ngày, và trưởng công an xã chỉ cho phép họ trở về nhà, sau giờ làm việc buổi chiều. Như vậy, địa chủ không có thì giờ để làm công việc đồng áng.
- Đe dọa từ chối không thâu nhận thân nhân của họ vào bệnh viện, khi những người nầy bị lâm bệnh nặng.
- Đe dọa đuổi con cái họ ra khỏi trường tiểu học xã.
- Con cái sẽ không có cơ hội thi đỗ tú tài và do đó, chúng sẽ không có hy vọng chi cả để được ghi danh vào đại học. Thật vậy, mỗi thí sinh phải đính kèm theo đơn xin ghi danh vào đại học một sơ yếu lý lịch. Những lời khai của họ phải được công an địa phương thị thực. Nếu là một công dân "xấu", công an sẽ ghi vào đơn xin "gia đình Ngụy", "gia đình địa chủ phản động, ngoan cố" v.v... chẳng hạn. Lẽ dĩ nhiên, đơn xin ghi danh đại học sẽ bị bác bỏ, thí sinh thi tuyển đương nhiên cũng bị đánh rớt v.v...
- Những người trẻ có sơ yếu lý lịch "xấu" không thể tìm ra một công việc làm tốt.

Dưới áp lực đủ loại, nhiều địa chủ bị mất tinh thần, không thể nào làm khác hơn là phải tuân theo ý muốn của chính quyền địa phương. Họ phải gia nhập vào phong trào "hợp tác hóa nông nghiệp" ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (vùng thành phố Hồ Chí Minh, tại các huyện Hốc Môn, Củ Chi, các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang v.v...), nhưng chính quyền địa phương phải gặp nhiều khó khăn, mới thực hiện được ở các vùng nổi tiếng về tinh thần Cách Mạng cao nầy. Chính tại những nơi đó, nông dân chống đối triệt để chính sách tập thể hóa ruộng đất. Huyện Củ Chi chẳng hạn, cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km về phía Bắc được mệnh danh là "đất thép, thành đồng" được xem như là "vùng giải phóng" trong thời chiến. Tại đây, 70% gia đình nông dân gốc "Cách mạng", gia đình "liệt sĩ" như Bình Mỹ, Trung An, Bổn Phú chẳng hạn. Chúng tôi có dịp chứng kiến nhiều lần sự chống kháng của nông dân trong thời kỳ "hợp tác hóa nông nghiệp" cưỡng bách, năm 1978-1979.

* Chiếu theo "Quyết định" của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 31-3-1978, chính quyền địa phương nghiêm cấm tư thương chở nhu yếu phẩm từ nông thôn ra thành phố. Biện pháp nầy nhằm mục đích ép buộc nông dân phải bán nông sản của họ cho nhà nước. Dưới sự hướng dẫn của công an địa phương, chính quyền đi khám xét từng nhà

nông dân, kiểm kê vựa lúa của các địa chủ và gia súc, gia cầm..., bắt buộc họ phải bán với giá chính thức lúa, nông sản, heo, gà, vịt thặng dư cho nhà nước, bằng không, thì chính quyền địa phương đánh thuế nặng và tịch thu, nếu họ không có tiền nông trả thuế!

* Song song với biện pháp nêu trên, các xã viên được trưởng ấp và công an xã hướng dẫn chiếm canh ruộng đất của các địa chủ "ngoan cố" không chịu "hợp tác hóa", nhân danh "quyền làm chủ tập thể"!

Những biện pháp độc đoán kể trên làm cho giới nông dân miền Nam bất mãn. Họ chống đối chính quyền Hà Nội dưới nhiều hình thức:

• Chống kháng thụ động: Họ tuân hành lệnh chính quyền, để cho kiểm kê vựa lúa và nông sản khác, chấp nhận bán rẻ cho nhà nước số hàng hóa dư thừa (giá chính thức). Nhưng kể từ nay, họ không cố gắng gia tăng sản xuất. Họ làm đủ sống thôi, miễn là gia đình được yên ổn, không "chết đói". Nhiều nông dân khác thương lượng với chính quyền địa phương và đạt đến một giải pháp "nhân nhượng" giữa đôi bên: Họ chấp nhận gia nhập vào "phong trào hợp tác hóa", bằng cách đưa một phần ruộng đất, nông cụ v.v... vào T.Đ.S.X, H.T.X. Ngược lại, họ được quyền giữ lại một ít ruộng đất khoảng 0,50 ha để trực canh. Họ dành một phần lớn thời giờ để chăm sóc mảnh đất cá thể của họ. Nhờ đó, nguồn hoa lợi của mảnh đất nầy được đảm bảo, có thể nuôi sống gia đình họ. Trái lại,

lợi tức do tập đoàn sản xuất hoặc HTX trả cho họ, không đáng bao nhiêu. Họ xem lợi tức nầy là phụ thuộc.

• Chống đối bằng bạo lực: Các địa chủ gốc "Cách Mạng" thường là thành phần "phản động", từ chối không gia nhập vào tập thể làm ăn. Họ trang bị vũ khí, lựu đạn, dao búa v.v... chống đối quyết liệt khi chính quyền địa phương đến nhà họ kiểm kê vựa lúa, gia súc, gia cầm v.v...

Trước sự quyết tâm của họ, công an xã và nghĩa quân phải sử dụng vũ lực. Lẽ dĩ nhiên, các địa chủ "ngoan cố" bắt buộc phải quy hàng và chấp nhận gia nhập vào tập thể. Phần tử "ngoan cố" phải đi "học tập cải tạo" trong một thời gian đôi ba năm.

Mặc dù xảy ra lẻ tẻ, có tính cách địa phương, chính sách ép buộc bằng vũ lực và các biện pháp kinh tế nêu trên đưa đến nhiều hậu quả tai hại trên phương diện phát triển nền kinh tế nông thôn và trên phương diện chính trị.

- Khi được biết tin chính quyền dùng vũ lực ép buộc nông dân bán lúa và các nông sản khác với giá chính thức cho nhà nước, các địa chủ ở nhiều tỉnh khác vội vả bán đổ bán tháo lúa, heo, gà, vịt thặng dư, hạ thịt lén lút đại gia súc (trâu bò) đem ra thị trường "tự do" bán rẻ, đồng thời, họ giảm bớt diện tích đất trồng. Ruộng đất hoang hóa lan tràn khắp đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở các tỉnh miền Tây sản xuất nổi tiếng về lúa gạo. Vì thiếu thức ăn gia súc, gia cầm, nên nông dân ở một số tỉnh chuyên nuôi

vịt, heo (Long An, Tiền Giang, Minh Hải v.v...) phải bán đổ bán tháo gia súc và gia cầm, trước khi chúng đạt đến lứa tuổi hạ thịt. Do đó, trong thời gian "hợp tác hóa nông nghiệp" 1978-1979, ngành chăn nuôi gia đình trải qua một thời kỳ thật đen tối. Đại gia súc, tiểu gia súc và gia cầm bị lạm sát, hạ thịt mà nhà nước không thể nào chận đứng, ngăn cấm có hiệu quả. Thị trường tự do tràn ngập thịt gia súc (trâu bò), heo, gia cầm, với giá thấp hơn lúa gạo.

Sản xuất lương thực tụt giảm, chăn nuôi suy thoái, nạn đói kém đe dọa, bắt buộc Hà Nội phải khẩn trương duyệt xét lại chính sách hợp tác hóa nông nghiệp. Theo chỉ thị của đảng, các TĐSX và HTX có thể cho nông dân "mượn" đất để làm ruộng, trong năm 1979, tối đa 2 ha cho mỗi gia đình xã viên để trực canh, với điều kiện trả thuế nông nghiệp cho nhà nước. Vì miền Tây còn thưa dân, nên đất trồng hoang hóa còn nhiều. Nhưng đa số nông dân thích hạn chế diện tích đất trồng, vì tăng năng suất, tăng sản lượng không có lời, họ phải bán rẻ mạt nông sản cho nhà nước với giá chính thức.

- Tiểu địa chủ (0,50 đến 1 ha) và trung địa chủ cấp thấp (1 đến 3 ha) từ chối hợp tác với chính quyền Hà Nội, có phương hại đến chính sách tập thể hóa ruộng đất.

Thật vậy, họ chiếm 60% tổng số gia đình nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long, hai giai cấp xã hội nông thôn nầy kết hợp với giới nông dân "nghèo" (20%) tạo thành một lực lượng sản xuất quan trọng về phương diện lao

động nông thôn (80%) và về phương diện diện tích ruộng lúa canh tác (65-70%).

Hà Nội muốn dựa vào thế lực sản xuất nầy để đạt đến thành công trong chính sách "hợp tác hóa nông nghiệp". Do đó, họ muốn hướng dẫn nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, và biến chúng thành một lực lượng chính trị có khả năng "áp đảo khuynh hướng làm ăn theo kiểu trực canh và theo kiểu canh tác tư bản". Trong viễn ảnh ấy, Hà Nội muốn hành động, thuyết phục giới tiểu địa chủ, giới trung địa chủ cấp thấp và giới nông dân "nghèo" gia nhập vào HTX và T.Đ.S.X.

Trong suốt 30 năm chiến tranh (1945-1975) "giải phóng", giới nông dân miền Nam xem Mặt Trận Giải Phóng là "nhà giải phóng dân tộc", là "người bênh vực kẻ bị hiếp đáp", "kẻ nghèo khó". Mặt Trận Giải Phóng đã tịch thu ruộng đất của giới điền chủ giàu có và cấp phát ruộng đất nầy cho họ. Bởi vậy, họ dành nhiều cảm tình đối với "Cách Mạng", đã thực hiện nguyện vọng chính đáng và quyền lợi sinh tử của họ. Do đó, họ đã triệt để ủng hộ "Cách Mạng", sẵn sàng giấu giếm cán bộ, du kích quân trong nhà họ, mặc dù họ vẫn biết rằng làm như thế rất nguy hiểm cho tính mạng họ và gia đình họ. Hà Nội hy vọng rằng có thể dựa trên giới nông dân có "óc Cách mạng" nầy, mà vai trò tiên phong có thể giúp Hà Nội thuyết phục các giới địa chủ khác (nông dân giàu có, phú nông, tư sản nông thôn) gia nhập tự nguyện vào HTX và

T.Đ.S.X. Nhưng, thực tế không phải đơn giản như thế, mà chính quyền Hà Nội đã nghĩ, đã làm. Trong những tháng đầu tiên thực hiện chính sách tập thể hóa ruộng đất năm 1978, giới tiểu và trung địa chủ cấp thấp đều là những thành phần chống đối cách làm ăn tập thể. Họ rất tha thiết với mảnh ruộng của họ, mà từ đời ông bà, cha mẹ họ phải khổ cực làm việc, biến mảnh đất thành ruộng lúa. Hơn thế nữa, họ đã hy sinh cho "Cách Mạng" thật nhiều, trong thời chiến tranh "giải phóng", kể cả sinh mạng họ để yểm trợ Mặt Trận "Giải Phóng". Sau nhiều năm hy sinh vô bờ bến và lao động cực nhọc, họ xứng đáng được đền bù công lao, được quyền thụ hưởng một mảnh ruộng tư hữu. Trở thành điền chủ không được bao lâu nhờ 2 lần cải cách điền địa của Tổng thống Diệm và Tổng thống Thiệu, họ rất khổ tâm và đầy thất vọng, khi chính quyền Hà Nội ép buộc họ phải "tự nguyện" từ bỏ quyền tư hữu ruộng đất "thiêng liêng" mà họ đã hằng mong ước từ bao nhiêu đời.

Họ là đồng minh trung kiên với "Cách Mạng" trong suốt 30 năm chiến tranh "giải phóng" (1945-1975), họ đã bị gạt gẩm bằng những lời ngọt ngào, tuyên truyền láo khoét của chính quyền Hà Nội. Họ thất vọng trước một chính quyền miền Nam đầy tham nhũng và độc đoán, họ đã đứng phía sau Mặt Trận "Giải Phóng" Miền Nam và Hà Nội, để kháng chiến, đánh đổ chế độ Sàigòn, với hy vọng xây dựng một "xã hội mới công bằng, đúng với nguyên vọng sâu sắc và truyền thống dân tộc Việt Nam

yêu chuộng hòa bình, độc lập, tự do, dân chủ, công bằng xã hội, đầy bác ái v.v...

Nhưng từ khi đất nước mới được thống nhất, chính quyền Hà Nội lại nuốt mất lời hứa: quyền tư hữu, quyền trực canh ruộng đất, quyền tự do ngôn luận, tín ngưỡng v.v... bị chà đạp, nạn tham nhũng hoành hành từ trung ương đến địa phương, còn thậm tệ hơn nhiều, so với thời VNCH.

Bạn đồng hành và chiến hữu trước kia, "trung địa chủ" (1 đến 5 ha), địa chủ "giàu có" (5 đến 7 ha) và "tư sản nông thôn" (7 đến 15 ha) bị chính quyền Hà Nội trở trái làm mặt, phản bội, xem họ là "kẻ thù", "thành phần địa chủ bóc lột nhân dân", và các địa chủ bị họ xem là "thành phần phản động", "chống đối xã hội chủ nghĩa", nếu họ từ chối, không gia nhập vào HTX và T.Đ.S.X.

Bởi vậy, giới nông dân đồng bằng sông Cửu Long rất chua xót, ngậm đắng nuốt cay, đầy thù hận trước sự phản bội của giới lãnh đạo Hà Nội, trước sự vô ơn bạc nghĩa, trước thái độ trở trái làm mặt của họ. Họ đã quên nhanh chóng những gì họ đã long trọng cam kết, hứa thực hiện cho nhân dân miền Nam. Sự hy sinh của họ đã trở thành vô ích. "Cách Mạng", thay vì nâng cao mức sống dân chúng, lại bần cùng hóa họ.

Với phương pháp trực canh của chế độ VNCH (trước năm 1975), một vụ lúa mùa đem lại cho họ lợi tức như sau (41):

* Từ 500 đến 700 giạ lúa (1 giạ = 20 kg thóc) cho điền chủ từ 5 đến 7 ha (được tính trên căn bản năng suất lúa địa phương bình quân là 100 giạ/ha/vụ hay 2 tấn thóc).

* Từ 300 đến 500 giạ cho mỗi điền chủ từ 3 đến 5 ha.

* 50 giạ cho mỗi nông dân "nghèo" (có 0,50 ha).

Nếu so sánh với cách làm ăn tập thể, thì lợi tức của mỗi xã viên không đáng bao nhiêu trong những năm 1978-1979:

* Trường hợp của các gia đình nông dân "nghèo": Họ thường chỉ có một lao động chánh làm ăn tập thể (vợ hoặc một đứa con ở lớp tuổi hoạt động). Họ thường phải đi làm thuê nơi điền chủ trực canh, để nuôi sống gia đình, trong lúc chờ HTX hay T.Đ.S.X phân chia lợi tức sau mỗi vụ mùa.

Vợ họ làm việc trong tập thể, lãnh khoảng 475 điểm "chấm công" cho mỗi vụ lúa mùa kéo dài 8 tháng. Nếu đổi ra thành thóc, thì vợ họ lãnh bình quân từ 71,25 đến 166,55 kg thóc (hay từ 3,56 đến 8,31 giạ lúa), được tính trên căn bản 1,50 đến 3,50 kg thóc cho một ngày công 10 điểm(42).

* Trường hợp các tiểu điền chủ (0,50 đến 1 ha): Họ thường hợp tác với tập thể, đưa vào hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất 2 lao động chánh (họ và vợ họ). Người chồng làm việc hưởng khoảng 639 điểm và vợ, bình quân 475 điểm, tổng cộng số điểm đạt được là 1.114 điểm, được chuyển đổi ra thành thóc: 167,10 đến 389,90 kg thóc (hay

từ 8,35 đến 19,49 giạ/mỗi vụ lúa mùa).

* Trường hợp của tiểu điền chủ (từ 1 đến 5 ha) và trung điền chủ (từ 5 đến 7 ha hoặc trên): Họ có một đôi trâu, do đó, họ đảm trách vai trò làm đất. Công việc nặng nhọc nầy được trả điểm cao nhất (họ lãnh 1.089 điểm cho mỗi vụ lúa). Cặp vợ chồng làm ăn tập thể lãnh tổng cộng 1.564 điểm, quy ra thành thóc: 234,60 đến 547,25 kg thóc (hay 10,73 đến 27,37 kg).

Nông dân "nghèo", tiểu điền chủ và trung điền chủ đều bất mãn về cách làm ăn tập thể, vì lợi tức họ trong 2 năm "hợp tác hóa" (1978-1979) quá thấp, họ không thể nào nuôi sống gia đình.

- Lợi tức gia đình nông dân "nghèo" chẳng hạn chỉ tạm nuôi sống gia đình từ 15 ngày đến 1 tháng tối đa.

- Lợi tức của gia đình tiểu điền chủ chỉ nuôi sống gia đình từ 1 tháng rưỡi đến 3 tháng tối đa.

- Lợi tức của trung nông đủ nuôi sống gia đình từ 2 đến 4 tháng rưỡi.

Lần đầu tiên trong lịch sử miền Nam, nhân dân đồng bằng sông Cửu Long bị thiếu đói và tại nhiều địa phương, nạn đói kém đe dọa. Nhân dân phải ăn các loại lương thực khác để sinh tồn: cơm độn khoai mì, khoai lang, bo-bo (được Liên Xô viện trợ) hay độn thân cây chuối được bầm nhuyễn.

Vụ lúa đông xuân (tháng giêng - tháng 4-1978) bị thất nặng. Thảm trạng nầy lại trở nên trầm trọng hơn

nữa, vì nạn sâu rầy phá hoại mùa màng. Vụ thất mùa đông xuân nầy là giọt nước đầy, tràn ra khỏi miệng chén. Khác với những gì mà nông dân đã tin và tưởng tượng, chế độ Cộng sản là "một viên thuốc độc có bọc đường", mà họ từ chối không nuốt. Trước thực trạng phũ phàng, họ rất thất vọng và rất hối tiếc về những hành động của họ trong quá khứ. Họ hận thù chế độ Cộng sản Hà Nội. Sự hận thù đó có thể diễn đạt một cách rõ ràng, bằng lời tuyên bố của Trương Như Tảng, "cựu Tổng trưởng Tư Pháp" của chính phủ Cộng Hòa Lâm Thời Miền Nam (1967-1976) bù nhìn, trước dư luận Tây phương tại Paris, ngày 9-6-1980 (43). Tảng tố cáo trước dư luận quốc tế "sự phản bội, sự tàn bạo, độc ác, độc tài của chế độ Hà Nội" đã làm cho toàn dân phẫn nộ... «Các bà mẹ đỡ đầu quân kháng chiến đã thề rằng lần tới, họ sẽ không cho một hạt gạo nào nữa và sẽ lôi cổ họ ra khỏi hầm bí mật, giao cho kẻ thù của chúng». Nhân dân miền Nam không còn bị phỉnh lừa nữa. Họ chống đối chế độ Cộng sản bằng cách thụ động. Họ hoàn toàn mất hết niềm tin đối với giới lãnh đạo Hà Nội. Chính quyền trở thành bất lực, trước lực lượng sản xuất biến thành lực ý (*force d'anertie*). Vì không được nhân dân ủng hộ nên chính sách phát triển kinh tế nông thôn và các lãnh vực kinh tế khác của Việt Nam bị thất bại hoàn toàn.

2. Giai đoạn tạm đình hoãn tập thể hóa ruộng đất (1980-1982)

Trước sự chống đối và sự tranh đấu của nông dân (đòi hỏi tư hữu ruộng đất và quyền trực canh của chế độ cũ), trước khủng hoảng kinh tế nông thôn và nạn đói kém đe dọa, chính quyền Hà Nội phải cấp bách triệu tập phiên họp thứ VI của Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 9-1979). Sau phiên họp nầy, nhiều nghị quyết quan trọng được ban hành, "sửa sai":

a/ Tạm ngưng chính sách tập thể hóa ruộng đất.

Vì nhiều vụ lúa kế tiếp bị thất mác, nên nhà nước cho phép chính quyền địa phương cho xã viên "mượn" trong một năm 2 ha tối đa/mỗi gia đình nông dân để trực canh, với điều kiện là họ phải tiếp tục làm ăn với tập thể.

b/ "Giải phóng" kinh tế.

- Cho phép tự do lưu thông hàng hóa từ tỉnh về thành phố.
- Khuyến khích tư thương.
- Khuyến khích chăn nuôi gia đình.

Hà Nội "cực lực lên án tinh thần vô kỷ luật, vô trách

nhiệm và sự độc đoán của cán bộ địa phương". Vì trình độ dân trí thấp, nên họ đã "phạm lỗi lầm đáng tiếc", hiểu sai các chỉ thị của đảng, đã làm nhân dân bất mãn, mà nhà nước không hay biết". Lời tuyên bố nêu trên thật khéo léo, xoa dịu nhân dân, sau khi đã thực hiện chính sách tập thể hóa cưỡng bách ruộng đất, lại đổ lỗi cho cán bọ làm sai, "ném dã giấu tay".

- Khôi phục lại công nghiệp và tiểu thủ công ngiệp "gia đình". Ngoại trừ các đại và trung xí nghiệp đều là xí nghiệp quốc doanh, phiên họp thứ VI của trung ương đảng (khóa IV) khuyến khích giới "tư sản dân tộc" sáng tạo thành lập các tiểu xí nghiệp "gia đình" thu dụng tối đa 10 công nhân. Họ "trọn quyền bán chế phẩm của họ làm ra bất cứ nơi nào có lợi nhất cho họ, sau khi họ thanh toán sòng phẳng thuế má cho Nhà nước", theo lời tuyên bố của Bộ trưởng Nội Thương trước báo chí Tây phương.

Các quyết định của kỳ họp thứ VI Trung ương đảng cho thấy rằng Hà Nội lùi lại một bước, trong chính sách xã hội hóa miền Nam. Tuy nhiên, sự lùi lại một bước nầy có tính cách "chiến thuật", để xoa dịu dư luận nhân dân bất mãn. hơn nữa, khủng hoảng trầm trọng kinh tế nông thôn bắt buộc Hà Nội phải áp dụng một chính sách mềm dẻo hơn, khi cải tạo kinh tế, để lấy lại niềm tin nông dân và các nhà tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích họ tăng sản xuất. Nhưng đối với Hà Nội, không có vấn đề hủy bỏ chủ nghĩa xã hội, không có vấn đề từ bỏ những thành quả

mà "Cách Mạng" đã đạt được, sau 2 năm "hợp tác hóa ruộng đất" 1978-1979. Ruộng đất, một khi được đưa vào tập thể làm ăn, trở thành tài sản tập thể hay đúng ra là tài sản của Nhà nước, của đảng Cộng sản Việt Nam. Thêm một lần nữa, giới lãnh đạo đã nuốt lời hứa đối với nông dân. Hà Nội đã cam kết, nhìn nhận ruộng đất của họ là quyền tư hữu. Họ có quyền rút ra khỏi HTX hay TĐSX, nếu muốn. Nhưng họ không được quyền lấy lại ruộng đất để trực canh!

Nhờ áp dụng một phần phương pháp (canh tác cá thể trong HTX và TĐSX, xã viên có đôi chút phấn khởi lao động trở lại. Chính sách "giải phóng" kinh tế khuyến khích giới "tư thương" gia tăng thương mải từ các tỉnh về thành phố. Hàng hóa và nhu yếu phẩm dần dần tràn ngập thị trưởng "tự do". Tại thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn, giá gạo trên thị trường tự do tại chợ Bến Thành tụt giảm đáng kể. Từ 12 đồng/kg gạo loại thường năm 1978, giá gạo nầy giảm còn 7đ, năm 1980 (1 quan Pháp = 5,50đ, theo hối suất chính thức, 12-13đ, theo hối suất chợ đen).

Ngược lại, giá "tự do" về thịt tăng vọt: 38đ/kg thịt heo nạc, năm 1978. Giá thịt tăng vọt đột xuất là vì thịt khan hiếm trên thị trường bởi một lý do đơn giản: đoàn đại gia súc (trâu, bò) và tiểu gia súc (heo) đã bị lạm sát trong những năm "hợp tác hóa" cưỡng bách 1978-1979.

Sự tái gia tăng đôi chút về sản lượng nông nghiệp, giá cả gạo giảm bớt và vật giá của các nhu yếu phẩm khác

có khuynh hướng được ổn định trên thị trường "tự do" tạo cơ hội tốt, để phe "đổi mới" kinh tế (như Nguyễn Văn Linh, nhân vật hàng thứ 7 của Bộ chính trị, và Võ Văn Kiệt, lúc bấy giờ là Ủy viên dự khuyết) đề nghị thúc đẩy mạnh và tiến xa hơn nữa trong chính sách cải tạo "thực tiễn" nền kinh tế. Do đó, một tân chính sách gọi là "ba lợi ích" (lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể và lợi ích cá thể) được ban hành.

c/ Chính sách "ba lợi ích".

- Trong lãnh vực nông nghiệp, các biện pháp "tự do", "giải phóng" kinh tế do kỳ họp lần thứ VI của Trung ương đảng (khóa IV, cuối tháng 9-1979) được chính thức hóa bằng Nghị quyết số 26 ngày 13-6-1980 (*).

* Các đơn vị sản xuất (HTX, TĐSX) và "nông dân cá thể" tự do bán thóc thặng dư trên thị trường tự do hoặc bán cho Nhà nước với "giá thỏa thuận" gần bằng giá "tự do".

* Thuế nông nghiệp được ấn định là 10% của mỗi vụ lúa.

Sáu tháng sau, Nghị quyết số 100 của Ban thường vụ trung ương đảng (ngày 13-1-1981) quy định một hình thức "khoán" gọi là "hợp đồng hai chiều". Nhà nước ấn định năng suất tùy theo loại ruộng và số phân bón hóa học cung cấp trước cho các đơn vị sản xuất.

Mỗi xã viên chịu trách nhiệm một mảnh ruộng của tập thể, trực canh với nhân công gia đình. Họ đảm trách vài "khâu" canh tác ruộng lúa như cấy, bón phân vào mảnh ruộng nầy, chăm sóc mạ và gặt. Các công tác quan trọng (như cày, bừa, trục đất, làm đất, gieo mạ, bảo vệ súc vật, thủy nông) do tập thể chịu trách nhiệm. Nếu năng suất của mảnh ruộng xã viên vượt "khoán", thì họ có quyền bán số lúa thặng dư ở bất cứ nơi nào có lợi cho họ nhất. Hình thức "hợp đồng hai chiều" nầy đã được thí nghiệm vào năm 1980 tại Vĩnh Phú, Hải Phòng (Bắc Việt) và ở một vài tỉnh Nam Bộ. Nhờ kết quả tốt, Hà Nội quyết định chính thức hóa phương pháp canh tác ruộng tập thể nầy, bằng Nghị quyết số 100.

Phương pháp làm ăn tập thể bằng "điểm chấm công" (căn cứ trên sự lao động đồng đều, ngang nhau giữa các xã viên, không phân biệt giữa nông dân giàu kinh nghiệm và nông dân tập sự) bị hủy bỏ, được thay thế bằng hình thức "khoán" nêu trên. Trách nhiệm tập thể được thay thế bằng trách nhiệm cá nhân của mỗi xã viên. Họ trực tiếp chịu trách nhiệm và sản lượng của mảnh ruộng mà họ canh tác với nhân công gia đình.

Sau vụ lúa, họ phải trả bằng thóc cho Nhà nước, ngoài 10% thuế nông nghiệp, các chi phí phân bón được chính quyền ứng trước cho họ để làm vụ lúa. Nghị quyết số 100 cũng được áp dụng đối với nông dân cá thể và các xí nghiệp đánh cá biển.

Theo cuộc phỏng vấn của chúng tôi với người Việt tỵ nạn, gốc nông dân thuộc đồng bằng sông Cửu Long, thì năng suất ruộng lúa do chính quyền địa phương ấn định luôn luôn cao hơn năng suất bình quân mà họ đạt được mỗi vụ.

Thật vậy, để thực hiện năng suất "khoán" là 100 giạ/ha (2 tấn/ha/vụ lúc địa phương) chẳng hạn, nông dân phải sử dụng bình quân: 100 kg phân viêm, 50 kg phân lân và 50 kg phân bồ tạt. Nhưng nhà nước chỉ ứng trước cho họ số lượng phân bằng phân nửa nhu cầu mà thôi. Phân bồ tạt đôi khi không được cung cấp.

Về thuốc trừ sâu và xăng dầu, chính quyền địa phương chỉ cung cấp cho nông dân, khi nào sâu rầy phá hoại mùa màng hay nạn hạn hán kéo dài xuất hiện, đe dọa.

Vì việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu ít oi, nên năng suất ruộng lúa thường thấp hơn định mức "khoán". Do đó, trên thực tế, thuế nông nghiệp cao hơn 10% mỗi vụ: bình quân khoảng từ 12,5 đến 15% và đôi khi lên đến 20% mỗi vụ lúa;

Để đạt năng suất khá hơn, nông dân có khuynh hướng dùng phân chuồng (nhờ chăn nuôi gia đình) hoặc "phân bùn" (mà họ lấy trong ao-đầm, trong kinh-rạch). Một số nông dân khá giả (nhất là các nông dân trực canh từ 1 đến 5 ha) có thể mua phân bón hóa học ngoài thị trường chợ đen, giá đắt. Mặc dù phân khan hiếm, xã viên

cũng thành công đạt năng suất khả quan, gần bằng định mức "khoán": 1,60 - 1,70 tấn/ha đối với xã viên canh tác dưới 1 ha ruộng lúa, 1,80 - 1,90 tấn/ha đối với "nông dân cá thể" canh tác từ 1 đến 5 ha. Nếu so sánh với năng sất ruộng lúa của HTX hay TĐSX, thì các năng suất nêu trên cao hơn (năng suất ruộng lá HTX và TĐSX từ 1,40 đến 1,60 tấn/ha tối đa, trong những năm "hợp tác hóa" cưỡng bách năm 1978-1979).

Hình thức "khoán" có hiệu quả trên phương diện gia tăng sản xuất so với cách làm ăn tập thể "điểm chấm công" Nó quay trở lại một phần của hình thức cá thể trực canh (một mảnh ruộng lúa tập thể).

Nhiều yếu tố khác góp phần giúp xã viên và nông dân khuyến khích cá thể tăng sản xuất:

* Thuế nông nghiệp và các sắc thuế khác được áp dụng một cách mềm dẻo. Từ 40-55% mỗi vụ lúa phải nộp thuế cho Nhà nước trong những năm 1978-1979 (Thuế nông nghiệp+chi phí phân bón, chưa kể đến các khoản chi phí khác), chính sách "khoán" giảm thuế xuống còn ít hơn 1/3 mỗi vụ lúa (hoặc thấp hơn 1/3 đôi chút).

* Tại các tỉnh trung ương đồng bằng sông Cửu Long đông dân cư (vùng thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang v.v...), các xã viên nhận làm ruộng "khoán" bình quân 0,50 ha mỗi gia đình. Lợi tức họ (chưa trả thuế) khoảng từ 35 đến 40 giạ lúa mỗi vụ (so với 3,56 đến 8,31 giạ trong các năm 1978-1979, theo cách làm ăn tập thể)

(45). Mặc dù hình thức "khoán" nầy đem cho họ lợi tức cao hơn, họ gặp nhiều khó khăn, vẫn bị thiếu hụt lương thực nuôi gia đình. Sự "thiếu ăn" nầy được bù đắp một phần nào, nhờ nguồn lợi phụ của mảnh thổ canh và nhờ ao-đầm, ruộng lúa, kinh-rạch có nhiều cá, tôm tép v.v...

* Trái lại, với phương pháp "khoán" nầy được áp dụng tại các tỉnh miền Tây (Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Minh Hải v.v...) còn thưa dân, các xã viên thường canh tác 1 đến 2 ha. Lợi tức của họ nhiều hơn gấp đôi hoặc gấp 4 lần so với trường hợp vừa nêu trên.

* Tình trạng của các nông dân cá thể khả quan hơn nữa. Cũng như các xã viên, họ phải "hợp đồng hai chiều" với Nhà nước. Năng suất ruộng lúa của họ cao nhất, đặc biệt là năng suất ruộng lúa của các tiểu điền chủ từ 3 đến 5 ha: 90 giạ/ha/vụ lúa địa phương (1,80 tấn). Một vụ lúa địa phương cho họ từ 270 đến 450 giạ. Sau khi nộp "nghĩa vụ" nông nghiệp xong (66 giạ nếu canh tác 3 ha, 110 giạ nếu canh tác 5 ha), lợi tức còn lại khoảng từ 204 đến 340 giạ lúa.

* "Giải phóng" kinh tế, lợi nhuận thúc đẩy, khuyến khích xã viên và nông dân cá thể gắng sức vượt "khoán". Số lượng lúa thặng dư được bán ngoài thị trường "tự do" giá cao đến gấp 15 hay 20 lần giá lúa chính thức, như vậy, thật có lợi cho xã viên.

- Chính sách "ba lợi ích" cũng được áp dụng trong lãnh vực nông nghiệp.

* Chiếu theo Nghị quyết số 25 và được tăng cường thêm bằng Quyết định của Bộ chính trị, ngày 20-11-1981, Hà Nội áp dụng phương pháp mới về quản lý, điều hành các xí nghiệp (quốc doanh):

• Nghị quyết nầy nhấn mạnh vai trò độc lập trong sản xuất và tự trị tài chánh của các xí nghiệp quốc doanh.

• Việc điều hành, chỉ đạo xí nghiệp do thủ trưởng chịu trách nhiệm hoàn toàn. Vị nầy được lựa chọn trong số các cán bộ kỹ thuật, chuyên viên (nếu điều kiện cho phép). Tuy nhiên, trên thực tế, các vị trị then chốt nầy thường được cán bộ có thành tích "Cách Mạng" hoặc chính trị viên đảm trách. Trình độ văn hóa của họ thấp kém và họ không hiểu biết chi cả về quản lý, kinh doanh!

* "Hợp đồng hai chiều" cũng được áp dụng cho các xí nghiệp tư. Xí nghiệp nầy phải bán cho nhà nước chế phẩm, mà giá trị tương đương với giá nguyên liệu do nhà nước cung cấp. Xí nghiệp tư có quyền bán chế phẩm thặng dư ngoài thị trường tự do hoặc bán lại cho nhà nước với giá thỏa thuận.

- Trong lãnh vực thương nghiệp, chính quyền cho phép tự do lưu thông hàng hóa và chính sách nầy được chính thức hóa bằng một Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng, vào tháng giêng năm 1987, tư thương được khuyến khích.

Với chính sách tản quyền, Hà Nội cho phép mỗi địa phương thành lập một cơ quan thương mại gọi là

IMEXCO (chữ viết tắt "Import-Export" = xuất nhập khẩu), thuộc cấp tỉnh, quận của các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng v.v...

Cơ quan quốc doanh nầy đảm trách việc xuất khẩu hàng hóa địa phương (không qua trung gian của cơ quan Imexco trung ương, do Bộ ngoại thương đảm nhận). Số ngoại tệ xuất khẩu thu hoạch được, dùng để nhập khẩu những gì mà địa phương cần (như trang thiết bị, nguyên liệu, đồ phụ tùng v.v...).

Song song với chính sách "giải phóng" kinh tế, Hà Nội tăng lương gấp đôi cho cán bộ, công nhân viên, nhân công các xí nghiệp quốc doanh, bắt đầu từ tháng 4-1980. Tuy nhiên, một số quyền lợi vật chất của họ bị hủy bỏ, Nhà nước giảm bớt dần ngân khoản bao cấp dành cho thị dân. Sau cùng, chính sách bao cấp nầy bị hủy bỏ từ tháng 4-1980. Kể từ đây, "dân" phải mua nhu yếu phẩm ngoài thị trường "tự do".

Chính sách "ba lợi ích", kèm theo chính sách "giải phóng" kinh tế và khuyến khích tư thương, tạo điều kiện thuận lợi để hàng hóa và nhu yếu phẩm tràn ngập thị trường tự do ở các thành phố. Tiểu thương và các dịch vụ khác (như quán ăn, nhà hàng, quán cà phê v.v...) mọc lên như nấm. Hàng ngoại quốc do Việt Kiều gởi về cho thân nhân (khoảng 200 tấn hàng hóa/tháng) tràn ngập ngoài thị trường tự do dọc theo lề đường.

Tuy nhiên, người ta nhận thấy rằng việc tăng lương không theo kịp đà vật giá gia tăng. Cán bộ, công nhân viên ăn chưa đủ no, và "dân" sống trong cảnh nghèo túng. Để sống lây lất qua ngày, mọi người đều phải làm "lậu" mỗi buổi chiều, sau giờ tan sở (phu xích lô, thợ mộc, thợ hồ, thợ điện v.v...) và vợ con họ phải buôn bán ngoài thị trường "tự do".

Chính sách "ba lợi ích", thay vì hãm bớt đà lạm phát, lại có khuynh hướng làm cho nó tăng vọt nhanh chóng. Sau một thời gian vật giá tạm ổn định, cuối năm 1979 đến giữa năm 1980, giá cả tái tăng vọt, bắt đầu từ quý 3-1980.

Trong 2 năm liên tiếp (1980-1982), giá gạo tăng vọt gấp đôi, giá thịt, gấp 4 lần. Giá vàng tăng gấp 5 lần. Từ 8.000đ một lượng năm 1980, nó tăng vọt lên 40.000 đồng, năm 1982. Ngoài ra, nạn tham nhũng hoành hành từ cấp trung ương đến cấp xã-ấp. Mặc dù lương được tăng gấp đôi, cán bộ cấp thấp sống vật vật, để không nói là nghèo đói, bần cùng. Do đó, họ bị tiền bạc cám dỗ dễ dàng, để bù đắp lại đồng lương quá thấp. Bởi vậy, họ bị sa ngã, hối lộ. Bị thiếu thốn vật chất từ 30 năm chiến tranh, nhiều cán bộ miền Bắc vào Nam không thể nào cưỡng lại nếp sống xa hoa của dân "Sàigòn". Chính sách "ba lợi ích" tạo nhiều cơ hội cho các giám đốc của các xí nghiệp quốc doanh phạm phải "trọng tội kinh tế". Họ ăn công ký với nhau trao đổi chế phẩm giữa các xí nghiệp chẳng hạn. Chế

phẩm sản xuất "thặng dư" nầy sau đó được "phân phối nội bộ" hoặc được các giám đốc tẩu tán ra bán ngoài thị trường "tự do".

Người Hoa Chợ-Lớn làm "áp phe" đảm nhận vai trò trung gian giữa các giám đốc Imexco và các nhà xuất khẩu ở Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan, Mã Lai, Singapour v.v... Các nhà xuất khẩu nầy dùng tàu hàng chở hàng hóa đến tận ngoài khơi Nam Hải hay Vịnh Thái Lan để "đổi chác" hàng hóa của họ lấy vàng, Mỹ kim hoặc các đặc sản địa phương của Việt Nam (tôm, cua, cá đông lạnh, chế phẩm tiểu thủ công nghiệp v.v...). Việc chuyển nhượng, trao đổi hàng hóa nầy tấp nập ở ngoài khơi. Nhiều giám đốc Imexco lạm quyền, nhập khẩu nhiều hàng tiêu dùng (rượu, thuốc lá, máy truyền hình, máy magnmetoscope, radio-cassettes v.v...). Thay vì nhập khẩu máy móc trang thiết bị, phân bón, đồ phụ tùng. Họ đánh cắp một phần hàng hóa nhập khẩu đem ra bán ngoài thị trường "tự do".

Loại "thương mại" nầy đem lại cho các cán bộ cao cấp nhiều lợi nhuận và chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi, họ trở thành "nhà giàu mới", mà dân "Sàigòn" gán cho họ danh hiệu đầy khinh bỉ là "tư sản đỏ".

Lạm phát phi mã, tham nhũng, bất công xã hội, phân chia giai cấp ngày căng tăng, do đó, nhiều tranh chấp đã diễn ra trong nội bộ đảng ở cấp cao.

Phe "bảo thủ" cực đoan quy trách nhiệm cho phe "đổi mới". Theo phe bảo thủ, thì chính sách "giải phóng" kinh

tế là cội rễ của tình trạng thê thảm nêu trên, đưa đến hậu quả là "xã hội, thị trường bị hỗn loạn". Đại hội kỳ V của đảng Cộng sản Việt Nam đáng lẽ đã phải triệu tập vào tháng 12-1981, bị dời lại vào cuối tháng 3-1982. Sự trì hoãn nhiều lần của đại hội đảng chứng minh rằng nội bộ đảng ở cấp Bộ chính trị, Trung ương đảng có nhiều tranh chấp khó khăn. Sau cùng Đại hội đảng lần thứ V nầy, nhiều quyết định quan trọng được ban hành:

- Bộ Chính Trị. - 6 ủy viên trên tổng số 15 (40%) bị khai trừ ra khỏi Bộ chính trị, trong số nầy có một vài nhân vật lịch sử nổi tiếng như Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Linh, lãnh đạo phe "đổi mới", Võ Văn Kiệt, Ủy viên dự khuyết (kỳ IV) thuộc phe "đổi mới", ủng hộ chính sách "mở cửa" và "giải phóng" kinh tế. Kiệt được "nâng cấp" lên thành Ủy viên thực thụ Bộ chính trị, đồng thời được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Thủ tướng kiêm Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Được bổ nhiệm vào các chức vụ nêu trên, Kiệt bắt buộc phải từ chức chức vụ Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh và ra Hà Nội đảm nhận chức vụ mới nầy. Kiệt hoàn toàn bị cô lập với các cộng sự viên miền Nam. Đúng ra, Võ Văn Kiệt đã bị thanh trừng bằng cách bổ nhiệm ông ở chức vụ cao hơn "hữu danh vô thực" (Phó thủ tướng). Bị cô lập ngoài thủ đô Hà Nội, Kiệt phải im hơi lặng tiếng từ 1982-1986.

Bốn ủy viên mới được bổ nhiệm vào Bộ chính trị, cả bốn vị nầy đều thuộc phe "bảo thủ" cực đoan.

- Trung Ương Đảng. - Có 152 ủy viên (trong đó, 116 ủy viên thực thụ và 36 ủy viên dự khuyết, thay vì 133 trong kỳ IV).

Trên số 133 của ủy viên thực thụ, 47 vị bị khai trừ (36%) ra khỏi ban chấp hành trung ương đảng kỳ V nầy. Trong số những người bị khai trừ, Nguyễn Thành Thơ (tự Mười Thơ), cựu Giám đốc sở Nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Trưởng ban Cải tạo Nông nghiệp Miền nam (ngang hàng với bậc thứ trưởng). Mười Thơ là một trong những cộng sự viên gần Võ Văn Kiệt. Hà Nội khai trừ Mười Thơ, theo một nguồn tin đáng tin cậy, là vì ông nầy giám chỉ trích chính sách tập thể hóa ruộng đất cưỡng bách của đảng và các chính sách xã hội hóa khác trong những năm 1978-1979. Ông đề cao chính sách "giải phóng" hóa kinh tế miền Nam lẫn miền Bắc.

- Cải tổ nội các. - Sau đại hội V, Hà Nội cải tổ nội các, lần thứ 3 kể từ năm 1980 (lần thứ nhất, vào tháng 2-1980, lần thứ nhì, vào tháng 7-1981). Nguyễn Lam, Phó Thủ tướng bị mất các chức vụ Bộ trưởng bộ Kinh Tế và Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, và Trần Thương Bộ Nội Thương.

III. - TÁI PHÁT ĐỘNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA TRIỆT ĐỂ MIỀN NAM (1983-1985).

Đặc điểm của Đại hội V (tháng 3-1982) là phe "bảo thủ" vẫn nắm giữ quyền hành và quyết tâm theo đuổi đường lối chính trị cứng rắn. Tuy nhiên, chính sách "ba lợi ích" vẫn còn được áp dụng, cũng như phương pháp canh tác, theo "hợp đồng hai chiều". Hợp đồng nầy được gọi là "khoán gọn", xã viên chịu trách nhiệm hoàn toàn 5 khâu canh tác lúa (trên tổng số 8 khâu): gieo mạ, cấy, bón phân vào ruộng mà họ đảm trách, chăm sóc mạ và gặt), và tập thể (hay nhà nước) đảm trách 3 khâu còn lại (làm đất, bảo vệ thực vật và thủy nông). Kể từ tháng giêng năm 1983, Hà Nội bắt đầu thanh lọc hàng ngũ đảng. Một lần nữa, nhiệm vụ khai trừ đảng viên tham nhũng, đánh "tư sản đỏ", đánh "tư sản bóc lột nhân dân" v.v... được Hà Nội giao phó cho Đỗ Mười. Ông nầy đã từng được khét tiếng là lập trường "bảo thủ cứng rắn cực đoan". Đồng thời nhà nước cũng lấy nhiều quyết định về kinh tế, để phát động chính sách tập thể hóa ruộng đất. Chính sách nầy đã tạm gián đoạn trong 2 năm (1980-1982).

1/ Trong lãnh vực nông nghiệp.

- Duyệt xét lại thuế nông nghiệp, tăng thuế điền

thổ: Giống như ở miền Bắc, chính quyền duyệt xét lại thuế nông nghiệp, bằng cách phân chia ruộng lúa ra thành 7 loại:

* Ruộng lúa loại 1 và 2 tốt nhất, có 2 vụ/năm. Thuế nông nghiệp từ 22 đến 28% mỗi vụ lúa, nghĩa là sắc thuế nầy nhiều hơn gấp đôi so với địa tô, dưới thời VNCH (từ 15 đến 25%) của vụ lúa chánh, chiếu theo quy chế tá canh của Tổng thống Ngô Đình Diệm).

* Ruộng lúa loại 3 đến loại 7 chỉ có 1 vụ/năm (lúa địa phương). Thuế nông nghiệp từ 22 đến 26% vụ lúa, đối với ruộng lúa loại 3 và 4, từ 17 đến 20% vụ lúa, đối với ruộng lúa loại 5, 6 và 10% vụ lúa, đối với ruộng lúa loại 7.

(Để so sánh: địa tô của những loại ruộng lúa nêu trên được ấn định từ 10 đến 15% vụ lúa tối đa, chiếu theo quy chế tá canh của thời VNCH).

- **Duyệt xét tăng giá phân bón hóa học.** - Phân hóa học thông dụng nhất là phân viêm, (Việt Nam cần dùng trung bình 2,2 triệu tấn mỗi năm cho cả 2 miền Nam-Bắc).

Từ 1 kg phân bằng 2 kg thóc lúa năm 1980-1982, giá nầy đã tăng vọt lên 3 kg thóc năm 1982-1983, 4 kg thóc năm 1984-1988.

- **"Điều chỉnh" lại thuế nông nghiệp.** Thuế nông nghiệp bị duyệt xét lại thường xuyên, gia tăng đều, mỗi khi năng suất ruộng lúa tăng. Sự kiện nầy làm cho xã viên nản lòng và giới nông dân có thể cũng thế. Họ không có lợi

lộc gì cải thiện mảnh ruộng tập thể do họ canh tác, chẳng hạn như mua thêm phân bón hóa học với giá chợ đen để bón vào ruộng. Giá phân quá đắt đỏ và thuế nông nghiệp lại quá cao, cùng các loại sắc thuế nông nghiệp khắc được "điều chỉnh", gia tăng mãi, do đó, việc cải thiện năng suất không có lợi cho nông dân xã viên.

- **Các sắc thuế nông nghiệp.** - Luôn luôn cao, gồm có có những loại thuế như sau:

* Thuế gián thu.

* Thuế địa phương (để sung đương vào quỹ của xã).

* Mua có tính cách bắt buộc trái phiếu nhà nước, trả bằng thóc: 5% mỗi vụ lúa thu hoạch được.

Các trái phiếu nầy chẳng qua là một loại thuế nông nghiệp mới, được áp dụng từ năm 1984. Trái phiếu được Nhà nước trả tiền lại, sau 10 năm vay mượn nhân dân, với lãi suất 2% mỗi năm. Vì lạm phát phi mã nhiều đến 3 con số trong những năm 1984-1988, lãi suất nầy quá thấp. Trái phiếu của Nhà nước sau 10 năm hầu như không còn giá trị chi cả.

* Bắt buộc bán cho Nhà nước 10% mỗi vụ lúa, với giá chính thức rẻ mạt.

* Thuế dùng nước kinh đào để tưới ruộng lúa.

* Một tháng lao động XHCN cưỡng bách, từ 18 đến 55 tuổi cho phái nam, từ 18 đến 50 tuổi cho phái nữ. Nông dân được miễn 1 năm lao động XHCN với điều kiện là phải trả cho Nhà nước 10 giạ lúa.

* Các sắc thuế: có tính cách độc đoán, do nhà nước hoặc chính quyền địa phương đặt ra.

Chẳng hạn như Nhà nước đặt thâu thuế "phụ thu", một loại thuế lũy tiến đánh vào lợi tức của nông dân.

Dưới 0,50 ha ruộng lúa : Miễn trả thuế phụ thu.

Từ 0,50 đến 1 ha ruộng lúa: 10% vụ lúa.

Từ 1 đến 2 ha: 20% vụ lúa.

Từ 2 đến 5 ha: 40%

Từ 3 đến 5 ha: 50% vụ lúa.

Các sắc thuế do chính quyền địa phương đặt ra, nhằm mục đích trang trải chi phí trong xã, ngân sách xã thường bị thâm thủng. Chẳng hạn như sắc thuế "nuôi quân" ở các tỉnh dọc biên giới, thuế tu bổ trường học, đường lộ xã v.v...

Tổng chi phí sản xuất ("địa tô"+chi phí phân bón+bảo vệ thực vật+thủy nông+chi phí làm đất+các sắc thuế khác) rất cao, tùy theo mỗi tỉnh:

- Từ 55 đến 60% vụ lúa, trong những năm 1980-1982.

- Từ 70 đến hơn 85% vụ lúa, trong những năm 1983-1985.

Bị sưu cao thuế nặng, xã viên lao động cực nhọc, nhưng lợi tức không đáng bao nhiêu (bình quân từ 12 đến 20 kg thóc mỗi tháng). Điều mâu thuẫn là mặc dù sống trong cảnh đói rách lầm than, họ vẫn từ chối không tăng sản xuất (bằng cách nới rộng thêm diện tích đất trồng,

hoặc thâm canh). Ở khắp nơi, người ta thấy hiện tượng đất đai tập thể bị bỏ hoang (theo lời các người Việt tỵ nạn đến Pháp). Nông dân cá thể cũng có thái độ tương tợ, vì gia tăng sản xuất không có lợi, thuế má quá cao. Theo cuộc phỏng vấn của chúng tôi với các người Việt tỵ nạn Cộng sản, gốc nông dân đồng bằng sông Cửu Long đến Pháp trong những năm 1984-1987, thì một vụ lúa địa phương (kéo dài từ 6 tháng đến 8 tháng) đem lại cho gia đình nông dân lợi tức như sau:

- 24 giạ (1 giạ = 20 kg thóc) đối với "nông dân cá thể" canh tác 1 ha, thay vì 60 giạ trong các năm 1980-1982 (giảm lợi tức 57%).

- 26 giạ đối với "nông dân cá thể" canh tác 3 ha, thay vì 204 giạ trong các năm 1980-1982 (lợi tức giảm 83%).

Lợi tức của "nông dân cá thể" bị tụt giảm mạnh, không những do định mức khoán và giá phân bón quá cao gây nên, mà còn do sắc thuế lũy tiến. Sắc thuế nầy nhằm mục đích hạ thấp lợi tức nông dân cá thể canh tác từ 1 đến 3 ha ngang bằng nhau (khoảng 24-26 giạ/vụ lúa địa phương). Khi áp dụng thuế lũy tiến từ năm 1984, Hà Nội muốn làm cho nông dân cá thể nản lòng, để tái phát động phong trào tập thể hóa ruộng đất. Ngoài các sắc thuế nông nghiệp nêu trên, chính quyền địa phương còn dùng nhiều biện pháp khác (mà họ đã áp dụng, lúc thực hiện chính sách tập thể hóa cưỡng bách ruộng đất các năm 1978-1979), để làm áp lực, ép buộc nông dân cá thể phải gia

nhập vào phong trào hợp tác hóa. Trước quyết tâm của Hà Nội, nông dân không thể nào làm khác hơn là phải vâng lời theo ý muốn của Đảng và Nhà nước. Họ chọn lựa một mảnh ruộng tốt nhất (dưới 1 ha, để đánh thuế lũy tiến), trực canh và "tình nguyện tặng không" cho tập thể ruộng đất của họ còn thặng dư.

Như vậy, sau khi truất hữu, xóa bỏ giai cấp "tư sản nông thôn" (có trên 7 ha), giai cấp "nông dân giàu" (có từ 5 đến 7 ha) và giai cấp trung nông cấp cao (từ 3 đến 5 ha) trong những năm 1978-1979, giai cấp trung nông cấp thấp (từ 1 đến 3 ha) cũng phải chịu cùng chung số phận, trong các năm 1983-1985.

Theo tin Thông Tấn Xã Việt Nam ngày 10-10-1985, thì có tất cả 35.475 đơn vị sản xuất nông nghiệp ở miền Nam, từ Thuận Hải (đồng bằng Trung Bộ) đến Mũi Cà Mau, được phân chia như sau:

- 35.853 tập đoàn sản xuất.
- 622 hợp tác xã.

Tỷ lệ nông dân gia nhập vào các đơn vị sản xuất đạt 86,1% với tổng số diện tích đất trồng tập thể là 81,3% diện tích ruộng lúa. Chính sách tập thể hóa ruộng đất triệt để vẫn tiếp diễn đến cuối năm 1986. Các gia đình nông dân cuối cùng còn lại (khoảng 15%, với 20% diện tích ruộng lúa miền Nam) tiếp tục từ chối không chịu gia nhập vào tập thể làm ăn. Đa số nông dân nầy thuộc cựu tiểu điền chủ có dưới 1 ha. Họ sống tập trung ở các tỉnh mà

trước kia được nổi tiếng có nhiều "thành tích Cách Mang" (chẳng hạn như huyện Củ Chi, huyện Hốc Môn của thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Kiên Giang, Minh Hải v.v...). Chính quyền địa phương phải dùng vũ lực, phái công an xã, nghĩa quân ép buộc họ phải gia nhập vào HTX hay TĐSX. Nhiều biện pháp thô bạo, độc đoán (như quản thúc tại gia, "học tập cải tạo"...) ép buộc những nông dân cá thể gốc "Cách mạng" còn "ngoan cố" dù muốn dù không phải gia nhập vào tập thể làm ăn!

Sau rốt, hầu hết các ruộng lúa miền Nam đã bị tập thể hóa vào cuối năm 1986. Đơn vị sản xuất cơ bản là Tập Đoàn Sản Xuất.

Cho đến nay, Hà Nội vẫn chưa đụng chạm đến "mảnh đất gia đình" (vườn cây ăn trái, đất chuyên trồng rau-màn: bắp, thuốc lá, rau, khoai mì, khoai lang v.v...).

Tuy nhiên, từ tháng 5-1986, theo cuộc phỏng vấn của chúng tôi, chính quyền đã kiểm kê đất "thổ canh" nầy và ấn định diện tích tối đa, mà mỗi gia đình nông dân được phép giữ lại, và được xem như là "thổ canh", là 500 m2. Vượt quá định mức nầy, nông dân cá thể phải trả "địa tô" cho chính quyền: từ 65 đến hơn 85% hoa lợi. "Đất gia đình" nầy được xếp thành 3 loại, tùy theo độ phì nhiêu của đất đai, và tùy theo loại canh tác (vườn cây ăn trái, đất trồng rau hoặc đất trồng các loại nông sản khác).

2/ Trong lãnh vực công nghiệp.

Nhiều biện pháp cải tạo mới được áp đặt và chính quyền Hà Nội cố tránh rơi vào "lỗi lầm" trong quá khứ.

- Từ nay, các xí nghiệp quốc doanh không có quyền tự do đem bán chế phẩm "thặng dư" ra ngoài thị trường tự do hoặc lấy "sáng kiến" sử dụng vật liệu phế thải hay nguyên liệu còn dư thừa, để chế biến ra các chế phẩm khác không dự trù trong kế hoạch sản xuất của các xí nghiệp.

- Các đại xí phải tái duyệt xét lương bổng công nhân, hạ thấp từ trên 1000 đồng/tháng còn từ 500 đến 600đ thôi (nghĩa là ngang hàng với tiền lương của công nhân làm việc trong các xí nghiệp nhỏ hoặc bậc trung), như vậy, tránh được sự chênh lệch thái quá về lương bổng công nhân giữa các xí nghiệp quốc doanh thực sự sản xuất (công nghiệp) và các cơ quan nhà nước khác không sản xuất (như giáo dục, y tế, hành chánh).

- Các xí nghiệp tư bắt buộc phải bán chế phẩm thặng dư (theo hợp đồng) cho nhà nước với giá thỏa thuận (thấp hơn khá nhiều, so với giá ngoài thị trường "tự do").

3/ Trong lãnh vực thương nghiệp.

- Hủy bỏ cơ quan Imexco ở các tỉnh lỵ, quận. Từ nay, xuất nhập khẩu phải đi ngang qua Imexco trung ương (do bộ Ngoại Thương quản lý).

- Tự do lưu thông hàng hóa một lần nữa lại bị nghiêm cấm.

- Chính sách cải tạo kinh tế nêu trên đi kèm theo biện pháp "đánh" giới "tư sản dân tộc" và "tư sản đỏ".

- Đánh thuế mạnh mẽ đối với các nhà hàng tư nhân nổi tiếng và các xí nghiệp gia đình. Thuế được "điều chỉnh" đều đều và có tính cách hồi tố. Bị sưu cao thuế nặng, giới tư thương và các nhà kinh doanh nhà hàng, quán ăn phải đóng cửa, kê khai lỗ lã. Những tiệm ăn, xí nghiệp v.v... bị nhà nước tịch thu hoặc biến thành các xí nghiệp công tư hợp doanh, do nhà nước quản lý. Chính phủ không hề bỏ vốn hùn đầu tư chi cả. Hà Nội còn "khoan hồng" đối với tiểu thương và tư thương bán lẻ. Tuy nhiên, họ phải tập họp lại thành các "tổ liên doanh" tư, giai đoạn chuyển tiếp giữa kinh tế "gia đình" và "hợp tác xã".

- Hủy bỏ bao cấp đối với cán bộ, công nhân viên và công nhân kể từ tháng 7 năm 1985. Họ phải mua nhu yếu phẩm ngoài thị trường tự do.

- Áp dụng chính sách "bù lỗ": Sự sai biệt giá cả giữa giá "tự do" và giá "chính thức" của 13 kg gạo và 500 gram thịt heo mỗi tháng mà chính quyền cung cấp cho cán bộ, công nhân viên và công nhân được nhà nước "đền bù". Giá "bù lỗ" nầy (kể cả các phụ cấp gia đình khác) được tính trong tiền lương mỗi tháng. Vì giá "tự do" tăng hàng ngày trong những năm 1985-1988, Nhà nước phải duyệt xét lại,

tăng lương đều cho họ, mỗi cuối tháng.

- Đổi tiền mới vào trung tuần tháng 9 năm 1985.

Các biện pháp xã hội hóa triệt để nêu trên đi song hành với biện pháp đổi tiền mới (đổi lần thứ 3, kể từ năm 1975) và nhà nước quyết định phá giá đồng bạc xuống đến 90% (1 đồng mới ăn 10 đồng cũ).

Từ khi tái phát động chính sách tập thể hóa ruộng đất cưỡng bách và áp dụng nhiều biện pháp xã hội hóa triệt để khác (trong công nghiệp và thương nghiệp) trong những năm 1983-1985, kèm theo nhiều quyết định cải tạo mới, vào mùa hè 1985, nền kinh tế Việt Nam bị phá sản, bắt buộc 3 nhà lãnh đạo "tiền bối" phải từ chức tập thể giữa lúc đại hội đảng kỳ VI (tháng 12-1986), một biến cố chưa từng xảy ra trong lịch sử của đảng Cộng sản quốc tế (Tổng bí thư Trường Chinh, Thủ tướng Phạm văn Đồng và Lê Đức Thọ đặc trách tổ chức đảng). Tronh bài diễn văn khai mạc Đại hội, Trường Chinh phát họa tình hình bi đát của nền kinh tế Việt Nam: Lạm phát kỷ lục đến 700%, nạn thất nghiệp ước tính đến hàng triệu người không có công ăn việc làm hoặc chỉ làm việc bán thời gian. Tình trạng khan hiếm thuốc men và nhu yếu phẩm, nhất là ở nông thôn v.v... Trường Chinh xác nhận những "sai lầm" và những thất bại của chính sách sách cải tạo kinh tế là

do trung ương Đảng, Bộ chính trị và nhà nước gây nên!

Các nhà lãnh đạo "bảo thủ" nầy được một ê kíp "đổi mới" lên thay thế mà người lãnh dạo của phe sau cùng nầy là Nguyễn Văn Linh, nhân vật hàng thứ 7 của Bộ chính trị ít được dư luận trong và ngoài nước biết đến. Bị khai trừ ra khỏi Bộ chính trị vì lý do ý thức hệ, sau đó được phục hồi chức vụ 2 lần, Linh bỗng nhiên được lên tột đỉnh, trở thành nhân vật số 1 của Bộ chính trị, thay thế Trường Chinh ở chức vụ Tổng bí thư. Võ Văn Kiệt, nổi tiếng về tư tưởng "đổi mới", được nâng từ nhân vật hàng thứ 10 lên nhân vật hàng thứ 5, sau kỳ đại hội đảng lần thứ VI (tháng 12-1986). Tuy nhiên, khuynh hướng "bảo thủ" vẫn thắng thế trong Bộ chính trị và Trung ương đảng. Kể từ đó, Hà Nội phát động một tân chính sách gọi là "đổi mới" (về kinh tế). Uy thế của Tổng bí thư Nguyễn văn Linh càng ngày càng lớn, đồng thời người ta cũng nhận thấy rằng ở Liên Xô, Tổng bí thư Mikhail Gorbachev được đảng Cộng sản Nga tích cực ủng hộ chính sách cải tổ, đổi mới do ông đề ra. Chính nhờ Gorbachev làm hậu thuẫn, Linh bắt đầu áp dụng chính sách "đổi mới", "mở cửa" giao thương với các quốc gia không Cộng sản.